

Số: 22/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

đ) Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

e) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

g) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

h) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

i) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

k) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

l) Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

m) Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

n) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

o) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022) của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần được phép kéo dài theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội thì tiếp tục thực hiện theo cơ chế, chính sách của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo
bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Chương trình); áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, các xã, phường và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

- Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu nhằm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

3. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã và các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ theo đối tượng thôn, xã

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương theo khoản này được xác định căn cứ vào số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của từng xã và Quyết định công nhận xã thuộc khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu. Mức phân bổ vốn của từng địa phương theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn và đối tượng xã tương ứng của địa phương, cụ thể như sau:

- a) Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã An toàn khu: Hệ số 50;
- b) Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 40;
- c) Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 30;
- d) Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hệ số 1;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên quy định tại các điểm a, b, c khoản này thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã.

2. Tiêu chí, hệ số ưu tiên theo khả năng cân đối ngân sách

Tiêu chí ưu tiên phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng địa phương. Mức ưu tiên phân bổ vốn của từng địa phương được xác định bằng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: Hệ số 20;

b) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70%: Hệ số 10;

c) Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50%: Không áp dụng hệ số ưu tiên quy định tại khoản này; việc phân bổ vốn ngân sách trung ương được xác định theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phương pháp xác định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các địa phương

a) Xác định tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương

Tổng điểm theo tiêu chí phân bổ của từng địa phương i được xác định như sau:

$$T_i = (1 \times TDK_i) + XK_i + H_i$$

Trong đó:

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

TDK_i : Tổng số thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương i ;

XK_i : Hệ số theo đối tượng xã của địa phương i ;

H_i : Hệ số ưu tiên của địa phương i , được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Xác định tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh

Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh được xác định bằng tổng điểm phân bổ của từng địa phương, cụ thể như sau:

$$T = \sum_{i=1}^n T_i$$

Trong đó:

T : Tổng điểm phân bổ của toàn tỉnh;

n : Tổng số địa phương được phân bổ vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết này.

c) Xác định giá trị của một (01) điểm phân bổ

Giá trị của một (01) điểm phân bổ được xác định theo công thức sau:

$$G = \frac{V}{T}$$

Trong đó:

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ (đồng/điểm);

V : Tổng vốn ngân sách trung ương bố trí cho các địa phương để phân bổ thực hiện Chương trình theo kỳ kế hoạch.

d) Xác định mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng địa phương
Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i được xác định như sau:

$$V_i = T_i \times G$$

Trong đó:

V_i : Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương i ;

T_i : Tổng điểm phân bổ của địa phương i ;

G : Giá trị của một (01) điểm phân bổ.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng xã của tỉnh được xác định theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

b) Số lượng thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được công bố tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 255/QĐ-BDTTG ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 tại Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026, Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

c) Số lượng xã An toàn khu được công nhận tại Quyết định số 2054/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công nhận xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã theo danh sách do Sở Tài chính cung cấp.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả giải ngân các nguồn vốn được giao.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự toán chi ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh

Căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên để các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

2. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình và điều kiện thực tế của địa phương, bố trí 100% vốn đầu tư phát triển và phần kinh phí thường xuyên còn lại cho các địa phương sau khi trừ kinh phí đã bố trí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và các nguồn lực lồng ghép cấp tỉnh, cấp xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Căn cứ Nghị quyết phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn; bảo đảm ưu tiên thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng An toàn khu; việc bố trí, sử dụng vốn phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả, không trùng lặp với các chương trình, dự án khác và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2

QUY ĐỊNH TỶ LỆ

VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc bố trí, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

1. Tổng vốn đối ứng ngân sách của tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

Nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình bao gồm vốn bố trí trực tiếp để thực hiện Chương trình và vốn bố trí thực hiện các chương trình, đề án, dự án khác có nội dung, nhiệm vụ góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

2. Bố trí ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) giai đoạn 05 năm, cân đối ngân sách địa phương hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định có liên quan. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo lộ trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tập trung, không dàn trải, phù hợp khả năng cân đối ngân sách. Bố trí tối đa 10% kinh phí thường xuyên so với tổng kinh phí thường xuyên hỗ trợ cho cấp xã để các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã/phường, nhiệm vụ đặc thù, nhiệm vụ trọng yếu về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương, cụ thể:

a) Hỗ trợ phường thực hiện các chính sách giảm nghèo và chính sách hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Căn cứ vào đề xuất, nhu cầu của các địa phương, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương;

b) Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới phần đầu đạt nông thôn mới hiện đại (ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được hỗ trợ cho xã để đạt chuẩn nông thôn mới):

Năm phần đầu đạt hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 10.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 5.000 triệu đồng/xã và 5.000 tấn xi măng/xã;

c) Các xã, phường có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình không sử dụng vốn ngân sách trung ương.

4. Bố trí vốn ngân sách tỉnh để hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

a) Hỗ trợ xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới:

Năm phần đầu đạt chuẩn hỗ trợ: Vốn đầu tư phát triển: 5.000 triệu đồng/xã; kinh phí thường xuyên: 4.000 triệu đồng/xã và 3.000 tấn xi măng/xã;

b) Hỗ trợ xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 4.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 3.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 3.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 2.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm;

Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Vốn đầu tư phát triển: 2.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 2.000 tấn xi măng/xã/năm;

Các xã còn lại: Vốn đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 1.000 triệu đồng/xã/năm và 1.000 tấn xi măng/xã/năm.

c) Hỗ trợ xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới đã đạt: Vốn đầu tư phát triển: 500 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thường xuyên: 500 triệu đồng/xã/năm và 500 tấn xi măng/xã/năm;

d) Các xã có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các nội dung của Chương trình.

5. Nguyên tắc xử lý trùng lặp chính sách và các trường hợp phát sinh

a) Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều đối tượng, tiêu chí hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì chỉ được áp dụng một mức hỗ trợ cao nhất; không cộng dồn các mức hỗ trợ;

b) Các công trình sử dụng xi măng hỗ trợ từ ngân sách tỉnh theo Nghị quyết này không được đồng thời hưởng hỗ trợ xi măng từ các chương trình, đề án, dự án khác;

c) Trường hợp nhu cầu xi măng thực tế của địa phương thấp hơn định mức quy định, việc phân bổ thực hiện theo nhu cầu thực tế;

d) Việc hỗ trợ xi măng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này được thực hiện bằng hình thức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã để tổ chức mua xi măng theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập dự toán, quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định;

đ) Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt nông thôn mới hiện đại vượt kế hoạch, ngoài đăng ký: Được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, xã phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại tại điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này và bố trí vốn trong năm kế hoạch tiếp theo;

e) Đối với xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới hoặc phấn đấu đạt nông thôn mới hiện đại, đã được phân bổ vốn hỗ trợ theo kế hoạch hằng năm nhưng không đạt chuẩn theo mục tiêu, kế hoạch được giao thì kể từ năm kế hoạch tiếp theo cho đến thời điểm được công nhận đạt chuẩn, không được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định đối với xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới và xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại khoản 4 Điều này;

g) Ngoài các mức hỗ trợ quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, kết quả thực hiện Chương trình, nhu cầu thực tế và các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách trong từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí, xi măng hỗ trợ bổ sung cho các xã để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của các xã, phường

1. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng địa phương. Việc quy đổi từ điểm số sang tỷ lệ được thực hiện theo nguyên tắc: 01 (một) điểm tương ứng với 01% (một phần trăm) tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương.

2. Tổng điểm của từng địa phương được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Điểm theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã, phường, cụ thể như sau:

- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên: 20 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: 30 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: 40 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 50% đến dưới 60%: 50 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 40% đến dưới 50%: 60 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 30% đến dưới 40%: 70 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối từ 20% đến dưới 30%: 80 điểm;
- Địa phương nhận bổ sung cân đối dưới 20%: 100 điểm.

b) Điểm theo quy mô số thôn (xóm), tổ dân phố (gọi chung là thôn)

Điểm số được xác định căn cứ tổng số thôn của xã, phường, cụ thể như sau:

- Địa phương có từ 50 thôn trở lên: -5 điểm;
- Địa phương có từ 40 thôn đến dưới 50 thôn: -4 điểm;
- Địa phương có từ 30 thôn đến dưới 40 thôn: -3 điểm;
- Địa phương có từ 20 thôn đến dưới 30 thôn: -2 điểm;
- Địa phương có dưới 20 thôn: 0 điểm.

c) Điểm theo tỷ lệ nghèo đa chiều

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025 của xã, phường, cụ thể như sau:

- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 50% trở lên: -5 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 40% đến dưới 50%: -4 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 30% đến dưới 40%: -3 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 20% đến dưới 30%: -2 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 10% đến dưới 20%: 0 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều từ 5% đến dưới 10%: 3 điểm;
- Địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều dưới 5%: 5 điểm.

d) Điểm theo tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số

Điểm số được xác định căn cứ tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương đến hết năm 2025, cụ thể như sau:

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên: -5 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 60% đến dưới 80%: -3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 40% đến dưới 60%: 0 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số từ 20% đến dưới 40%: 3 điểm;

Địa phương có tỷ lệ dân tộc thiểu số dưới 20%: 5 điểm.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương

a) Tổng điểm của từng xã, phường được xác định bằng tổng đại số số điểm theo các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này, theo công thức sau:

$$T = A + B + C + D$$

Trong đó:

T: Tổng điểm của địa phương;

A: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

B: Điểm theo tiêu chí quy mô số thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

C: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

D: Điểm theo tiêu chí tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

b) Địa phương có tổng điểm cao hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương cao hơn; địa phương có tổng điểm thấp hơn thì áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu của ngân sách địa phương thấp hơn.

Đối với xã: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

Đối với phường: Thực hiện đối ứng trên tổng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho địa phương thực hiện Chương trình.

4. Căn cứ xác định số liệu

a) Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của các xã, phường do Sở Tài chính cung cấp;

b) Quy mô số thôn của địa phương do Sở Nội vụ cung cấp;

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều của địa phương năm 2025 được xác định theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số của địa phương được xác định theo hiện trạng tính đến hết năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ nguồn kinh phí ngân sách trung ương phân bổ 05 năm và hằng năm cho tỉnh Thái Nguyên và nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương, phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình cho các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo đúng quy định và hiệu quả.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình này, thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng định mức, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương; lồng ghép hiệu quả các nguồn lực; ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, nội dung, hoạt động của Chương trình tại địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí. Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định./.